

TRƯỜNG THCS PHAN TÂY HỒ

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 1 năm 2022	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 1 năm 2022	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.025.181.603	14.677.546.730	3.125.181.603	0.21	1.03
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.663.032.463	14.874.046.730	3.321.681.603	0.22	1.25
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.466.532.463	14.677.546.730	3.125.181.603	0.21	1.27
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	2.466.532.463	14.677.546.730	3.125.181.603	0.21	1.27
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	196.500.000	196.500.000	196.500.000	1.00	1.00
	- Trợ cấp tết	196.500.000	196.500.000	196.500.000	1.00	1.00
	- Trợ cấp giảng dạy đối với GV dạy cho HS hòa nhập khuyết tật					
	- Miễn giảm học phí					
	- Hỗ trợ chi phí học tập					
	- Học buổi hai					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					



Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 1 năm 2022	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 1 năm 2022	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					

Gò Vấp, Ngày 10 tháng 04 năm 2022



Hiệu trưởng

Vũ Thị Thơ

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS PHAN TÂY HỒ

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 1 - Năm 2022

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2022

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn năm 2021 chuyển sang	200.460.189	5.013.627.438		5.214.087.627
Dự toán giao trong năm 20	13.039.815.000	1.232.880.000	404.851.730	14.677.546.730
Dự toán đã sử dụng	2.828.681.603	-	196.500.000	3.025.181.603
+ Quý 1	2.828.681.603		196.500.000	3.025.181.603
+ Quý 2				-
+ Quý 3				
+ Quý 4				-
Tồn cuối kỳ	10.411.593.586	6.246.507.438	208.351.730	16.866.452.754

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

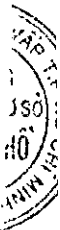
Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	Luỹ kế từ đầu năm
		Quý 1 năm 2022	
B	C	5	6
		2.828.681.603	2.828.681.603
6000	Tiền lương	1.534.990.571	1.534.990.571
6001	Lương theo ngạch bậc	1.534.990.571	1.534.990.571
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-
6049	Lương khác		-
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		-
6100	Phụ cấp lương	635.614.885	635.614.885
6101	Phụ cấp chức vụ	20.115.000	20.115.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		-
6107	Phụ cấp độc hại	1.043.000	1.043.000

6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	451.789.605	451.789.605
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	152.087.280	152.087.280
6149	Phụ cấp khác		-
6201	Khen thưởng		
6299	Chi khác	10.580.000	10.580.000
6300	Các khoản đóng góp	401.190.313	401.190.313
6301	Bảo hiểm xã hội	298.758.745	298.758.745
6302	Bảo hiểm y tế	51.215.784	51.215.784
6303	Kinh phí công đoàn	34.143.856	34.143.856
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.071.928	17.071.928
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	142.711.435	142.711.435
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-
6449	Chi khác	142.711.435	142.711.435
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Tiền điện	-	-
6502	Tiền nước	-	-
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-
6550	Vật tư văn phòng	3.827.328	3.827.328
6551	văn phòng phẩm	1.427.328	1.427.328
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		-
6599	Vật tư văn phòng khác	2.400.000	2.400.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax		-
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao truyền hình cáp; cước phí internet; thuê bao truyền mạng	-	-
6606	Tuyên truyền; quảng cáo		-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		-
6618	Khoản điện thoại	-	-
6649	Khác	-	-

00
 00N
 0000
 TÂY
 *

6650	Hội nghị	-	-
6651	In, mua tài liệu		-
6700	Công tác phí	10.500.000	10.500.000
6704	Khoản công tác phí	10.500.000	10.500.000
6750	Chi phí thuê mướn	12.900.000	12.900.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.900.000	12.900.000
6754	Thuê thiết bị các loại		-
6757	Thuê lao động trong nước		-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-
6799	Chi phí thuê mướn khác		-
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.599.500	31.599.500
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-
6907	Nhà cửa		-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.004.500	21.004.500
6913			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.595.000	10.595.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.215.720	42.215.720
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	20.487.320	20.487.320
7004	Đồng phục; trang phục; bảo hộ lao động	8.638.400	8.638.400
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-
7049	Chi khác	13.090.000	13.090.000
7053	Mua phần mềm công nghệ thông tin		-
7750	Chi khác	13.131.851	13.131.851
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		
7799	Chi khác	13.131.851	13.131.851

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :



Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		-	-
6000	Tiền lương		
6001	Lương theo ngạch bậc		
6100	Phụ cấp lương		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		
6300	Các khoản đóng góp		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-
6449	Chi khác		

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

- Trợ cấp tết 2022: 196.500.000 đ

Gò Vấp, ngày 10 tháng 4 năm 2022

Người lập

Lan

Phạm Thị Tường Lan

Hiệu trưởng



Vũ Thị Thơ